

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/DS-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Phương Trang; ông Mai Văn Tài

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 27 và ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐXX-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng Ngọc S, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Số D, T, tổ G, khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phan Văn M, sinh năm 1999; (có mặt)

Bà Nông Thị T, sinh năm 1997; (xin vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang;
chỗ ở hiện nay: Tổ C, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Ông Phan Văn L, sinh năm 1982 (xin vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Ngọc S trình bày: Bà có cho ông Phan Văn M, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T vay mượn tiền theo các biên nhận và chuyển khoản cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 27/7/2023 số tiền 399.000.000 đồng hai bên có làm biên nhận có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 1 tháng, đến nay chưa trả vốn, lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 156 ngày mức lãi 0,1%/ngày = 62.244.000 đồng.

Lần 2: Ngày 27/7/2023 số tiền 177.000.000 đồng có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 1 tháng, đến nay chưa trả vốn, lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 156 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 27.612.000 đồng. Bà S thừa nhận có lấy đồ điện máy, với số 117.000.000 đồng, bà đồng ý trừ tiền điện máy. Ông M còn nợ 60.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 07/8/2023 số tiền 390.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận có thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn vay 1 tháng. Từ lúc vay đến nay chưa trả lãi, vốn. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 143 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 55.770.000 đồng.

Lần 4: Ngày 21/8/2023 số tiền 740.000.000 đồng, có làm biên nhận có thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn vay 3 ngày, ngày 23/8/2023 trả được số tiền 500.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 240.000.000 đồng. Đối với khoản tiền này ông M đã trả tiền lãi được 02 ngày là 7.400.000 đồng. Đến nay chưa trả vốn lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/1/2024 là 132 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 31.680.000 đồng.

Lần 5: Ngày 13/9/2023 số tiền 15.000.000 đồng hình thức chuyển khoản cho ông Phan Văn M, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Nhưng mặc định là 3%/tháng như các khoản vay khác. Đến nay chưa trả vốn, lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 108 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 1.620.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 21/9/2023 số tiền 40.000.000 đồng hình thức chuyển khoản cho ông Phan Văn M, hai bên không thỏa thuận lãi suất, nhưng mặc định lãi suất 3%/tháng. Đến nay chưa trả vốn, lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 101 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 4.040.000 đồng.

Lần 7: Ngày 12/10/2023 mượn số tiền 2.260.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, có thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn vay 3 ngày. Đến nay chưa trả vốn lãi. Lãi được tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 79 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 178.540.000 đồng.

Lần 8: Ngày 17/11/2023 số tiền 25.000.000 đồng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ngân hàng để đóng bảo hiểm cho khoản vay của ông Phan Văn M, có thỏa thuận lãi. Đến nay chưa trả vốn lãi. Lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024

là 44 ngày, mức lãi 0,1%/ngày = 1.100.000 đồng.

Tổng cộng ông Phan Văn M, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T nợ của bà số tiền vốn 3.546.000.000; tiền lãi 362.606.000 đồng (lãi tính từ ngày vay đến ngày 01/01/2024). Bà đã nhận của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng trừ tiền lãi 362.606.000 đồng, còn lại 937.394.000 đồng và 117.000.000 đồng (tiền bà mua điện máy) Bà trừ vào tiền gốc 3.546.000.000 đồng. Tổng cộng đến thời điểm hiện nay ông M, ông L, bà H, bà T còn nợ của bà số tiền 2.491.606.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/01/2024 cho đến thời điểm xét xử.

Bị đơn ông Phan Văn M trình bày: Ông thừa nhận có cùng ông L, bà H, bà T có vay mượn của bà S số tiền cụ thể các lần mượn có làm biên nhận và nhận chuyển khoản cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 27/7/2023 ông có mượn số tiền vốn 270.000.000 đồng, lãi 129.000.000 đồng, biên nhận 399.000.000 đồng hai bên có làm biên nhận có thỏa thuận lãi suất; ngày 30/9/2023 trả được 270.000.000 đồng trả hình thức chuyển khoản. Còn nợ lại 129.000.000 đồng, đến nay chưa trả vốn, lãi.

Lần 2: Ngày 27/7/2023 ông có mượn số tiền của bà S 177.000.000 đồng đây là khoản tiền lãi bà S yêu cầu ông ký nhận, đến nay chưa trả vốn, lãi. Ông xin không trả khoản này, vì đây là khoản tiền lãi nóng. Bà S lấy đồ dùng điện máy của ông, với số tiền 117.000.000 đồng, ông đồng ý khấu trừ, còn nợ lại bà S 60.000.000 đồng, ông xin ngưng không trả vì đây là khoản tiền lãi nóng vay từ Ngân hàng A.

Lần 3: Ngày 07/8/2023 ông có mượn của bà S số tiền 390.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận có thỏa thuận lãi. Từ lúc vay đến nay chưa trả lãi, vốn.

Lần 4: Ngày 21/8/2023 ông có mượn của bà S số tiền 740.000.000 đồng, có làm biên nhận có thỏa thuận lãi, ngày 23/8/2023 trả được số tiền 500.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 240.000.000 đồng. Đối với khoản tiền này tôi đã trả tiền lãi được 02 ngày là 7.400.000 đồng, không yêu cầu Tòa án tính lại khoản tiền lãi này. Đến nay chưa trả vốn lãi.

Lần 5: Ngày 13/9/2023 ông có mượn của bà S số tiền 15.000.000 đồng hình thức chuyển khoản, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến nay chưa trả vốn, lãi.

Lần 6: Ngày 21/9/2023 ông có mượn của bà S số tiền 40.000.000 đồng hình thức chuyển khoản, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến nay chưa trả vốn, lãi.

Lần 7: Ngày 12/10/2023 ông có mượn của bà S 2.260.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, có thỏa thuận lãi. Chưa trả vốn, lãi.

Lần 8: Ngày 17/11/2023 ông có mượn của bà S 25.000.000 đồng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ngân hàng để đóng bảo hiểm cho khoản vay của tôi, không có thỏa thuận lãi. Đến nay chưa trả.

Tổng cộng, ông thừa nhận số tiền gốc đã nợ của bà S 3.240.000.000 đồng, ngày 02/01/2024 bà H đã trả cho bà S được số tiền 1.300.000.000 đồng, còn nợ 1.940.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi ông đồng ý trả từ ngày 21/3/2024 theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc đã nợ cho đến thời điểm xét xử. Do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ý kiến ông L, bà H, bà T theo biên bản ghi lời khai thống nhất với ý kiến của ông M.

Bị đơn ông L, bà T, bà H đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên các ông, bà đều có đơn vắng mặt.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Giai đoạn hòa giải ông M thống nhất nhau thời gian vay, thời hạn vay, tổng vốn vay, nhưng riêng đối với khoản vay ngày 27/7/2023 số tiền 177.000.000 đồng, ông M không đồng ý trả, ông cho rằng đây là khoản tiền lãi và số tiền đã trả 1.300.000.000 đồng ông không đồng ý khấu trừ vào tiền lãi mà phải trừ vào tiền gốc.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông M, ông L, bà T, bà H trả số tiền vốn vay 2.463.994.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày 02/01/2024 cho đến thời điểm xét xử và lãi suất quá hạn 30%/năm từ ngày 02/01/2024 cho đến thời điểm xét xử.

Bị đơn: Ông Phan Văn M thừa nhận có vay mượn tiền của bà S và đồng ý trả số tiền 2.069.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi chỉ đồng ý trả từ ngày 21/3/2024 ngày bà S khởi kiện với mức lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc đã nợ đến thời điểm xét xử.

Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: Bà S và ông M, ông L, bà H, bà T thống nhất các bên có phát sinh giao dịch vay tiền nhiều lần nhưng không thống nhất về số tiền đã vay. Theo nguyên đơn trình bày ông M, ông L, bà H, bà T đã vay tổng số tiền

3.429.000.000 đồng và cung cấp cho Tòa án các hợp đồng vay tài sản, biên nhận có chữ ký của các bị đơn cùng các tài liệu thể hiện nội dung chuyển tiền qua các lần vay. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M, ông L, bà H, bà T đều thừa nhận có ký tên vào các biên nhận và hợp đồng vay tài sản nêu trên (lần 1,2,3,4,5,6,7,8) cũng như thừa nhận số tiền mà bà S đã chuyển khoản. Do đó đủ cơ sở để xác định ông M, ông L, bà H, bà T có vay tổng số tiền 3.429.000.000 đồng.

Mặc dù phía bị đơn khai nại trong lần vay thứ 1 và thứ 2 chỉ có 270.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 129.000.000 đồng của lần 1 và 60.000.000 đồng của lần 2 là tiền phí và lãi cộng dồn vào vốn nên bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền này, tuy nhiên đối với hai khoản vay này đều có chữ ký của bị đơn trong biên nhận, đồng thời bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét.

Về số tiền đã trả: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền mua đồ điện máy theo hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT/MB ngày 23/9/2023 giữa bà S và ông M là 117.000.000 đồng sẽ trừ vào vốn vay 177.000.000 đồng ngày 27/7/2023 nên chấp nhận. Riêng số tiền 1.300.000.000 đồng, bị đơn cho rằng đã trả vốn cho khoản vay 2.260.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 960.000.000 đồng, tuy nhiên phía bị đơn không chứng minh được số tiền này dùng để trả cho khoản vay nên sẽ xem xét số tiền 1.300.000.000 đồng này vừa trả vốn vừa trả lãi như nguyên đơn trình bày

Về tiền lãi:

Căn cứ vào hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn cung cấp thể hiện lãi suất do các bên thỏa thuận là 3%/tháng, tuy nhiên, lãi suất này là cao hơn so với quy định của pháp luật (20%/năm) nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với số tiền lãi của các khoản vay theo Bảng chiết tính tiền vay đến ngày 01/01/2024 do nguyên đơn cung cấp là 334.994.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, sẽ điều chỉnh lại với lãi suất 20%/năm.

Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng sẽ trừ vào tiền lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay đến ngày 01/01/2024, phần còn lại sẽ được trừ vào vốn gốc.

Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 02/01/2024 đến ngày xét xử, nhận thấy khi vay các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, đến nay đã quá hạn so với hợp đồng ký kết nên yêu cầu tính lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Đối với trình bày của nguyên đơn về việc chỉ đồng ý trả lãi từ ngày 21/3/2024 là không có cơ sở xem xét.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng Ngọc S, buộc ông M, ông L, bà H, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Hồng N Sang số tiền vốn, lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật: Về quan hệ tranh chấp: Cho rằng tài sản của mình cho ông M, ông L, bà H, bà T vay nhưng ông bà không trả, căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”*, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2]. Về thời hiệu - thẩm quyền: Thời gian cho vay kết thúc lần sau cùng là tháng 11/2023, và đến ngày 01/01/2024 có trả được cho bà S số tiền 1.300.000.000 đồng, sau đó ông M, bà L, bà H, bà T có hẹn trả nhiều lần nhưng không thực hiện, nên ngày 21/3/2024 bà S khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự; ông M, bà T, ông L, bà H có nơi cư trú tại huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Phan Văn L, bà Nông Thị T, bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông L, bà T, bà H.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng vay giữa hai bên có lập thành văn bản, thỏa thuận vay trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật, nên được xem là hợp đồng vay hợp pháp.

[4.1]. Quá trình vay hai bên thống nhất nhau về thời gian, thời hạn, số tiền của mỗi kỳ vay như sau:

Lần 1: Ngày 27/7/2023 vay số tiền 399.000.000 đồng; lần 3: Ngày 07/8/2023 vay số tiền 390.000.000 đồng; lần 4: Ngày 21/8/2023 vay số tiền 740.000.000 đồng, đã trả được 500.000.000 đồng, còn nợ lại 240.000.000 đồng; lần 5: Ngày 13/9/2023 chuyển khoản số tiền 15.000.000 đồng; lần 6: Ngày 21/9/2023 chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng; lần 7: Ngày 12/10/2023 vay số tiền 2.260.000.000 đồng; lần 8: Ngày 17/11/2023 chuyển khoản số tiền 25.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận thống nhất giữa hai bên, đồng thời cũng ghi nhận thừa nhận của ông L, bà H, bà T về các lần vay (lần 1,3,4,5,6,7,8) của bà S và các bên có thỏa thuận lãi suất.

Tuy nhiên, tại lần vay thứ hai ngày 27/7/2023 số tiền vay 177.000.000 đồng,

quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông M thừa nhận ông có cùng ông L, bà H, bà T có ký tên vào biên nhận ngày 27/7/2023, nhưng bị đơn cho rằng đây là khoản phí (tiền lãi), bị đơn xin không trả khoản vay này. Nguyên đơn thừa nhận đây là khoản phí (tiền lãi) của các kỳ vay trước của khoản vay mà bị đơn đã nợ là 1.450.000.000 đồng (khoản vay củ các bên không tranh chấp). Nguyên đơn có lấy đồ điện máy theo hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT/MB ngày 23/9/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất trừ vào khoản tiền vay với số tiền 117.000.000 đồng, đối với khoản vay này nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất đối với khoản vay này. Quá trình tố tụng bị đơn không cung cấp được giấy tờ chứng minh khoản vay này, cũng không có cơ sở khác để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét mà nghĩ nên công nhận sự thừa nhận của bị đơn đã nhận của nguyên đơn lần vay này chỉ còn là 60.000.000 đồng, nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn lại 60.000.000 đồng của lần vay thứ 2 là phù hợp.

Bên cạnh đó, bị đơn còn nại rằng lần vay thứ 1 có biên nhận, bị đơn có ký vào biên nhận nhưng bị đơn cho rằng chỉ có tiền vốn 270.000.000 đồng, còn lãi tiền phí 129.000.000 đồng, cộng dồn cả hai khoản, nên bị đơn không đồng ý thanh toán khoản vay này, nhưng theo biên nhận của nguyên đơn cung cấp, bị đơn đều thừa nhận có chữ ký của bị đơn trong biên nhận, ngoài lời khai bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định số tiền mà ông M, ông L, bà H, bà T vay mượn của bà S tổng số tiền 3.429.000.000 đồng.

[4.1] Về lãi suất:

Như vậy, đối với các khoản vay đã xác định được số tiền gốc là 3.429.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bên không thống nhất khoản tiền lãi và mức lãi suất. Bị đơn nại rằng khi vay nguyên đơn không ghi mức lãi vào biên nhận, sau khi ký tên nguyên đơn mới ghi tiền lãi 3%/tháng vào biên nhận; nguyên đơn cho rằng các khoản vay chỉ thỏa thuận thời hạn vay thời gian từ 03 ngày đến 01 tháng sẽ trả, ban đầu nguyên đơn tính lãi theo ngày, nhưng sau đó do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ nên nguyên đơn đồng ý chuyển sang cho bị đơn trả tiền lãi theo tháng là 3%/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy thỏa thuận ngay từ ban đầu giữa hai bên khi vay là có thỏa thuận tính lãi suất, trong giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn chỉ đồng ý trả tiền lãi từ ngày 21/3/2024 cho đến thời gian xét xử với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy, do bị đơn vi phạm thời gian thanh toán, nên bị đơn phải trả lãi suất theo quy định là phù hợp.

[4.2.1]. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn chỉ đồng ý trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật kể từ thời điểm khởi kiện ngày 21/3/2024 đến thời

điểm xét xử, tuy nhiên mức lãi nguyên đơn yêu cầu là cao. Nhận thấy, qua các lần vay, riêng đối với lần vay thứ hai nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 60.000.000 đồng, do vậy đối với khoản vay này Hội đồng xét xử không xem xét đến khoản tiền lãi.

Riêng các lần vay còn lại (lần 1,3,4,5,6,7,8) nguyên đơn có tính các khoản tiền lãi trên số tiền gốc kể từ ngày vay đến thời điểm ngày 01/01/2024 với mức lãi 3%/tháng, tức là 0,1%/ngày, nguyên đơn cung cấp bảng kê tính lãi và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi 334.994.000 đồng kể từ thời điểm vay đến ngày 01/01/2024 trên số nợ gốc và nguyên đơn đã khấu trừ vào số tiền bị đơn đã trả 1.300.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trừ vào tiền gốc. Tuy nhiên, phía bị đơn không đồng ý khấu trừ vào khoản tiền lãi, bị đơn cho rằng nguyên đơn không trao đổi với bị đơn về khoản tiền lãi khấu trừ này, nên bị đơn không đồng ý, nhưng bị đơn không chứng minh được số tiền 1.300.000.000 đồng này giữa bị đơn và nguyên đơn thỏa thuận để trả cho khoản vay nào, do vậy số tiền này sẽ trừ vào tiền lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay đến ngày 01/01/2024, phần còn lại sẽ được trừ vào vốn gốc.

Hội đồng xét xử nhận thấy, qua các lần vay của bị đơn thời hạn vay theo các biên nhận thời gian chỉ có 3 ngày đến 01 tháng, quá trình vay các bên có thỏa thuận lãi suất, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu tiền lãi là phù hợp, tuy nhiên theo quy định của pháp luật hiện nay thì lãi suất chỉ là 20%/năm, nhưng hai bên thỏa thuận 3%/tháng x 12 tháng = 36%/năm là vượt so với quy định, nên Hội đồng xét xử cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 27/7/2023 số tiền 399.000.000 đồng. Lãi tính từ ngày vay (ngày 27/7/2023) đến ngày 01/01/2024 là 156 ngày: $399.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (156/30/12)/năm = 34.580.000 \text{ đồng}$.

Lần 3: Ngày 07/8/2023 số tiền 390.000.000 đồng Lãi tính từ ngày vay (ngày 27/7/2023) đến ngày 01/01/2024 là 143 ngày: $số \text{ tiền } 390.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (143/30/12)/năm = 30.983.333 \text{ đồng}$.

Lần 4: Ngày 21/8/2023 số tiền 240.000.000 đồng là 132 ngày: $240.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (132/30/12)/năm = 17.600.000 \text{ đồng}$

Lần 5: Ngày 13/9/2023 số tiền 15.000.000 đồng là 108 ngày: $15.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (108/30/12)/năm = 900.000 \text{ đồng}$.

Lần 6: Ngày 21/9/2023 số tiền 40.000.000 đồng là 101 ngày: $40.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (101/30/12)/năm = 2.244.444 \text{ đồng}$.

Lần 7: Ngày 12/10/2023 số tiền 2.260.000.000 đồng là 79 ngày: $2.260.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (79/30/12)/năm = 99.188.888 \text{ đồng}$.

Lần 8: Ngày 17/11/2023 số tiền 25.000.000 đồng là 44 ngày: $25.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times (44/30/12)/\text{năm} = 611.111 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng số tiền lãi từ ngày vay theo biên nhận và chuyển khoản đến ngày 01/01/2024 mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn từ lần 1, lần 3, lần 4, lần 5, lần 6, lần 7, lần 8 với số tiền là 186.107.776 đồng.

[4.2.2]. Tổng số tiền gốc bị đơn nợ của nguyên đơn là 3.429.000.000 đồng; cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận bị đơn đã trả được 1.300.000.000 đồng; tiền lãi kể từ ngày vay đến ngày 01/01/2024 là 186.107.776 đồng.

Cụ thể được xác định như sau:

- Số tiền 1.300.000.000 đồng (bị đơn trả) – 186.107.776 đồng (tiền lãi từ ngày vay đến ngày 01/01/2024) = 1.113.892.224 đồng.

- Số tiền 3.429.000.000 đồng (vốn gốc) – 1.113.829.224 đồng = 2.315.170.776 đồng.

Như vậy, số tiền gốc bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn được xác định là 2.315.170.776 đồng.

Sau khi khấu trừ bị đơn còn nợ lại của nguyên đơn được xác định là số tiền 2.315.170.776 đồng, để bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 02/01/2024 đến thời điểm xét xử và lãi quá hạn 30%/năm kể từ ngày 02/01/2024.

Nhận thấy, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 02/01/2024 đến thời điểm xét xử ngày 26/6/2024, do bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán nên việc tính lãi 30%/năm đối với khoản nợ còn lại của bị đơn là có cơ sở phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Riêng đối với yêu cầu tính lãi 20%/năm từ ngày 02/01/2024 đến thời điểm xét xử. Nhận thấy, mức lãi trong hạn 20% nguyên đơn yêu cầu đã được tính khoản tiền lãi trên số nợ gốc và đã được khấu trừ vào số tiền bị đơn đã trả, nên kể từ sau ngày 01/01/2024 số nợ gốc của bị đơn còn nợ là nợ quá hạn, nhưng nguyên đơn lại tiếp tục yêu cầu tính lãi trong hạn 20%/năm đến thời điểm xét xử là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lãi quá hạn cụ thể được tính như sau:

Lãi quá hạn từ ngày 02/01/2024 đến ngày 26/6/2024 là 174 ngày: được tính: $2.315.170.776 \text{ đồng} \times 20\% \times (174/30/12)/\text{năm} \times 150\% = 335.699.762 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là như sau: Tiền gốc: 2.315.170.776 đồng + tiền lãi quá hạn 335.699.762 đồng = 2.650.870.538 đồng.

[4.3]. Về nghĩa vụ thanh toán: Ông M, ông L, bà H, bà T khi vay mượn số tiền của bà S thì ông L, bà H, bà T đều biết khoản nợ này và đều có ký tên vào các biên nhận bà S đã cung cấp tại Tòa án và các khoản vay chuyển khoản, qua ghi nhận ý kiến ông L, bà H, bà T đều biết khoản nợ trên của bà S và đồng ý trả. Do vậy, ông M, ông L, bà H, bà T phải cùng liên đới trả cho bà S theo Điều 288 Bộ luật dân sự là phù hợp.

Ông M xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng, nhưng bà S không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[5] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình tố tụng nguyên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày 16/4/2024 yêu cầu áp dụng biện pháp “*Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản tranh chấp*” theo quy định tại Điều 121- BLTTDS và “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” theo quy định tại Điều 126- BLTTDS; cùng ngày Tòa án đã ra thông báo yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ, nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nên ngày 18/4/2024 Tòa án đã ra thông báo không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bà Nguyễn Hồng Ngọc S. Ngày 17/5/2024, nguyên đơn tiếp tục có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp yêu cầu áp dụng là “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*”; ngày 17/5/2024, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-ADBPKCTT đến ngày 24/5/2024 Tòa án ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT. Nhận thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định trên không còn giá trị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận; đối với yêu cầu không chấp nhận được chấp nhận nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn phải cùng chịu án phí dân sự đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 35, Điều 147, Điều 219; Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng N Sang đối với ông Phan Văn M, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc ông Phan Văn M, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Hồng N Sang số tiền 2.650.870.538 đồng (*Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu tám trăm bảy mươi ngàn năm trăm ba mươi tám đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Phan Văn M, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Nông Thị T phải chịu 85.017.411 đồng (*T1 mươi lăm triệu không mươi bảy ngàn bốn trăm mười một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Hồng Ngọc S phải chịu 7.444.311 đồng (*bảy triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn ba trăm mười một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 42.086.060 đồng (*bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai thu số 0012353, ngày 21/3/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà S được nhận lại 34.641.749 đồng (*ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bốn mươi chín đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/6/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- Chi Cục THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HS, VP.

Đào Nữ Ngọc Lan